

# EMPHASIS



## Emphasis - Nhấn mạnh

**Câu nhấn mạnh** được đặc biệt sử dụng trong văn viết để nhấn mạnh một nội dung thông tin nào đó bởi khi đó không thể dùng ngữ điệu để nhấn mạnh.

Vậy có những cách nào để nhấn mạnh?

Trong Tiếng Anh có các cách để nhấn mạnh sau:

I - Thay đổi trật tự từ trong câu

II - Thêm những từ ngữ có tác dụng nhấn mạnh

III - Dùng các cụm từ chỉ thời gian

IV - Dùng biện pháp lặp từ

Bây giờ chúng ta cùng tìm hiểu từng cách cụ thể nhé!

## I - Thay đổi trật tự từ trong câu

### Thay đổi về trật tự từ bao gồm:

1. Đảo động từ lên trước chủ ngữ
2. Đảo tân ngữ hoặc trạng ngữ lên đầu câu
3. Dùng cấu trúc câu chẻ (cleft sentences): **It + be + ... + that ...**
4. Mệnh đề **What**
5. Mệnh đề bắt đầu bằng **All**
6. Dùng mệnh đề chứa **As**

### 1. Đảo động từ lên trước chủ ngữ

e.g.:

+ Suddenly *down* came the rain. (Bỗng nhiên trời đổ cơn mưa.)

+ *Up in the air* went the balloon. (Quả bóng bay lên bầu trời.)

→ Các **trạng từ/ trạng ngữ** (viết nghiêng) được đảo lên **đầu câu**, kéo theo **đảo động từ** (được gạch chân) lên **trước chủ ngữ**.

Để rõ hơn về cách đảo động từ lên trước chủ ngữ, các em hãy xem lại bài học về **Đảo ngữ**.

## 2. Đảo tân ngữ, trạng ngữ lên đầu câu

Khi muốn nhấn mạnh **tân ngữ** hoặc **trạng ngữ chỉ thời gian**, chúng ta có thể đặt chúng lên đầu câu.

e.g.:

+ I don't know where the money is coming from.

→ Where the money is coming from, I don't know. (Số tiền này đến từ đâu tôi không biết.)

Tân ngữ của *know* được đặt lên đầu câu và là thành phần được nhấn mạnh.

+ I will pay you back today.

→ Today I will pay you back. (Hôm nay tôi sẽ trả lại anh.)

Trạng từ chỉ thời gian *today* được đặt lên đầu câu có tác dụng nhấn mạnh vào thời gian.

## 3. Dùng cấu trúc It + be + ... + that ...

\* Động từ *to be* chia theo thì của động từ chính trong câu chưa nhấn mạnh.

\* Trong cấu trúc này, thành phần đứng sau

động từ *to be* và trước *that* là thành phần được nhấn mạnh trong câu.

\* Thành phần được nhấn mạnh có thể là **S** (chủ ngữ), **O** (tân ngữ), **A** (trạng ngữ).

e.g.: Susan (S) borrowed (V) my bike (O) last Tuesday (A). (Thứ Ba tuần trước Susan đã mượn chiếc xe đạp của tôi.)

= It was Susan that borrowed my bike last Tuesday. (*nhấn mạnh vào chủ ngữ*)

= It was my bike that Susan borrowed last Tuesday. (*nhấn mạnh vào tân ngữ*)

= It was last Tuesday that Susan borrowed my bike. (*nhấn mạnh vào trạng ngữ chỉ thời gian*)

**Chú ý:** Trong cấu trúc **It + be + ... + that...**

**a)** Động từ *to be* không được chia là *are/ were* khi thành phần được nhấn mạnh là danh từ số nhiều.

Thay vào đó, động từ *to be* luôn được chia ở dạng số ít.

e.g.: Helen (S) bought (V) these shoes (O) from your shop (A). (Helen mua những chiếc giày này từ cửa hàng của bạn.)

= It was Helen that bought these shoes from your shop. (*nhấn mạnh vào chủ ngữ*)

= It was these shoes that Helen bought from your shop. (*nhấn mạnh vào tân ngữ*)

= It was from your shop that Helen bought these shoes. (*nhấn mạnh vào trạng ngữ chỉ nơi chốn*)

**b)** Chúng ta cũng có thể dùng những động từ khuyết thiếu trong cấu trúc này:

**It + must/ may/ could/ might/ can't + be + ... + that ...**

e.g.1: It must be Ann who is calling. (Chắc là Ann đang gọi.)

e.g.2: It can't have been John that you saw last night as he's gone to Paris. (Người mà anh nhìn thấy tối qua không thể là John được vì anh ấy đã đi Pari rồi.)

**c) *That*** có thể được thay bằng các đại từ quan hệ khác tùy từng trường hợp cụ thể. (*Xem e.g.1*)

## **4. Dùng mệnh đề bắt đầu bằng What**

\* Mệnh đề bắt đầu bằng *What* đứng đầu câu có tác dụng nhấn mạnh. ***What = the thing/ things which (Cái mà)***

e.g.: I need a holiday. (Tôi cần một ngày nghỉ.)

→ What I need is a holiday. (Cái mà tôi cần là một ngày nghỉ.)

### **Chú ý:**

**a)** Chúng ta dùng cấu trúc nhấn mạnh này với các động từ *need, want, like, hate*

**b)** Mệnh đề *What* dùng để nhấn mạnh tân ngữ chỉ vật hoặc cụm động từ. Trong ví dụ trên, câu thứ hai nhấn mạnh vào **tân ngữ**.

**c)** Thành phần được nhấn mạnh đứng cuối câu, sau *to be*. Trong câu nhấn mạnh với mệnh đề *What*, luôn có mặt động từ *to be* và đó là động từ chính của câu.

**d)** Nếu muốn nhấn mạnh động từ, ta dùng động từ *do/ did*, động từ chính trong câu chưa nhấn mạnh khi đó được chuyển về một trong ba dạng *V/ to V/ V-ing*.

e.g.: Peter left the door unlocked. (Peter đã để cửa không khóa.)

→ What Peter did was leave the door unlocked. = What Peter did was to leave the door unlocked.

Trong câu này động từ được nhấn mạnh là *(to) leave*, động từ *do* được chia ở quá khứ cùng thì với động từ chính trong câu chưa nhấn mạnh.

e.g.: They are destroying the environment.

→ What they are doing is destroying the environment.

Động từ cần nhấn mạnh trong câu này được để ở dạng *V-ing (destroying)*, động từ *do* được chia cùng thì với động từ chính trong câu chưa nhấn mạnh (thì hiện tại tiếp diễn).

## 5. Dùng mệnh đề bắt đầu bằng ALL

Chúng ta cũng có thể dùng *All* đứng đầu câu thay cho *What* để nhấn mạnh ý ***the only thing which (thứ duy nhất)***

e.g.: All he could do was wait for the

results. (Điều duy nhất mà anh ta có thể làm là chờ đợi kết quả.)

= He couldn't do anything other than wait for the results. (Anh ta không thể làm gì khác ngoài việc chờ đợi kết quả.)

## 6. Dùng mệnh đề chứa AS

**1. Adj + as + S + (may/ might) + V →** mặc dù ai đó có thể như thế nào đó  
Trong cấu trúc này *as = though*

e.g.:

+ Clever as she is, she can't answer the question. (Mặc dù thông minh nhưng cô ấy không thể trả lời được câu hỏi đó.)

+ Angry as he may be, he still looks calm. (Mặc dù anh ấy có thể tức giận nhưng nhìn anh ấy vẫn rất bình tĩnh.)

**2. Try + as + S + may/ might →** mặc dù đã cố gắng

e.g.: Try as he might, he couldn't push the door open. (Dù đã cố gắng nhưng anh ấy vẫn không đẩy được cái cửa mở ra.)



## II - Thêm những từ ngữ có tác dụng nhấn mạnh

### Thêm từ

Ngoài cách thay đổi trật tự từ, chúng ta có thể nhấn mạnh bằng cách thêm từ.

#### 1. Nhấn mạnh chủ ngữ (S) hoặc tân ngữ (O)

\* Ta thêm **đại từ phản thân (reflexive pronouns)**

e.g.:

+ I am a stranger here myself. (Bản thân tôi cũng là người lạ ở đây.)

→ *Nhấn mạnh chủ ngữ*

+ I like the kitchen itself more than the furniture in it. (Tôi thích bản thân cái bếp hơn là những đồ đạc trong đó.)

→ *Nhấn mạnh tân ngữ*

#### 2. Nhấn mạnh phủ định

\* Dùng các cụm từ sau: *at all* , *by any means* , *in the least* , *in the slightest* , *whatsoever*

\* Những cụm từ trên đều có nghĩa là "*một chút nào*", tùy vào từng văn cảnh mà có cách dịch phù hợp.

e.g.:

+ I don't like him at all. (Tôi không thích anh ta một chút nào.)

+ There are no seats left whatsoever. (Không còn một cái ghế trống nào.)

### 3. Nhấn mạnh khẳng định

\* Dùng trợ động từ *do/ does/ did*

e.g.:

A: Why didn't you come to class yesterday? (Tại sao hôm qua em không đến lớp?)

B: I did come but I sat at the back. (Em có đến nhưng em ngồi ở cuối.)

Trợ động từ *did* trong câu này được sử dụng phù hợp với thì của hành động, có tác dụng khẳng định/ nhấn mạnh việc đến lớp là có xảy ra.

\* **Lưu ý:** Các trợ động từ phải được sử dụng hợp thì và hợp với chủ ngữ.

e.g.: She does love to cook. (Cô ấy rất

thích nấu ăn.)

→ Có trợ động từ rồi nên *love* không cần "s" nữa.

#### **4. Nhấn mạnh sự sở hữu**

\* Dùng từ *own* (của riêng)

e.g.: It was my own idea. (Đó là ý tưởng của riêng tôi.) (*chứ không phải của ai khác.*)

#### **5. Nhấn mạnh câu hỏi**

\* Dùng *ever, on earth, the hell* sau các từ để hỏi.

\* Những từ này có tác dụng thể hiện thái độ ngạc nhiên, tức giận hoặc thán phục.

\* *The hell* chỉ dùng trong văn phong thân mật, suồng sã.

e.g.:

+ What on earth are you doing? (Cậu đang làm cái quái gì thế?)

+ Where the hell have you been? (Cậu ở nơi quái quỷ nào thế?)

#### **6. Nhấn mạnh bằng cách thêm các trạng từ, tính từ**

\* Dùng các trạng từ  
như: *actually, absolutely, utterly, simply, just* và các tính từ như: *very, sheer, utter*  
\* **Lưu ý:** ***very*** trong trường hợp này không  
có nghĩa là ***rất*** mà có nghĩa là ***chính xác***  
e.g.:

+ I met her on the very first day I went to university. (Tôi gặp cô ấy ngay trong ngày đầu tiên đến trường đại học.)

+ The film was absolutely wonderful. (Bộ phim hoàn toàn tuyệt vời.)

### III - Dùng các cụm từ chỉ thời gian

#### Dùng các cụm từ chỉ thời gian (time phrases)

\* Ta dùng các cụm từ chỉ thời gian (time phrases) để nhấn mạnh hành động lặp đi lặp lại.

e.g.: He wears the same jeans over and over again. (Anh ta mặc đi mặc lại chiếc quần bò đó.)

\* Các cụm từ chỉ thời gian thường được sử dụng: *over and over again, day after day,*

*time and time again, day in , day out*  
e.g.: She tells the same joke time and time again. (Cô ta kể đi kể lại cùng một câu chuyện đùa.)

## **IV - Dùng biện pháp lặp từ**

### **Dùng biện pháp lặp từ**

Ta nhấn mạnh bằng cách lặp từ, từ thường được lặp trong trường hợp này là động từ chính.

e.g.: I tried and tried but it was no use. (Tôi đã cố gắng hết lần này đến lần khác nhưng vẫn vô ích.)